

UBND PHƯỜNG TRẦN BIÊN
Công khai thông tin môi trường
Số: 1449
Ngày: 13/11/2025
Chuyển:.....
Số và ký hiệu hồ sơ:.....

Đồng Nai, ngày 13 tháng 11 năm 2025

Kính gửi: UBND phường Trần Biên

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020.

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Chúng tôi là: Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai.

Địa chỉ dự án: Số 13, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai (Thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Sản xuất Mica).

Là chủ đầu tư của Dự án: “Nhà máy sản xuất sơn các loại, công suất: 7.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất bột trét, công suất: 4.800 tấn sản phẩm/năm”.

Đã được Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp giấy phép môi trường số 49/GPMT-KCNKKT ngày 12/11/2025.

Căn cứ Khoản 1, Điều 102, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, công ty chúng tôi xin gửi đến quý cơ quan Giấy phép môi trường của dự án (đính kèm theo văn bản) để quý cơ quan thực hiện công khai thông tin môi trường trên trang thông tin điện tử.

Kính mong Quý Cơ quan xem xét.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Cty.



Nguyễn Đức Nhiên

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ

Số: 49 /GPMT-KCNKKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 11 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, dự án trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai tại Văn bản số 02-25/SDN đề ngày 30 tháng 10 năm 2025 về việc giải trình chỉnh sửa báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của “Nhà máy sản xuất sơn các loại, công suất: 7.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất bột trét, công suất: 4.800 tấn sản phẩm/năm” tại Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy sản xuất sơn các loại, công suất: 7.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất bột trét, công suất: 4.800 tấn sản phẩm/năm” tại Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất sơn các loại, công suất: 7.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất bột trét, công suất: 4.800 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 13, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai (Thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Sản xuất Mica theo Hợp đồng thuê nhà xưởng tại Khu công nghiệp Biên Hòa II số 01/2025/HĐTX/BH2 ngày 15 tháng 10 năm 2025, thời hạn thuê đến ngày 14 tháng 10 năm 2027).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 3600451024, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 10 năm 2023 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh 3600451024-002, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2025 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600451024.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sơn, bột trét.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Diện tích 5.122 m².

- Quy mô: Dự án nhóm C (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm III.

- Công suất: Sản xuất sơn các loại, công suất: 7.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất bột trét, công suất: 4.800 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Sản xuất sơn: Nguyên liệu → Kiểm tra → Định lượng → Phối trộn → Nghiền/phân tán → Kiểm tra → Pha loãng/phối trộn → Kiểm tra → Điều chỉnh/pha chế → Lọc → Kiểm tra → Lọc tinh → Đóng gói.

+ Sản xuất bột trét: Nguyên liệu → Định lượng → Phối trộn → Kiểm tra → Đóng bao → Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2035. Giấy phép môi trường này sẽ chấm dứt trước thời hạn nêu trên trong trường hợp dự án đầu tư thay đổi địa điểm hoạt động. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường và quy định).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực

hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Trần Biên;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tuyết).



**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 49/GPMT-KCNKKT
ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Trường ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa II để xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ dự án đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 81/HĐNT-SDV-BH2, ký kết vào ngày 10 tháng 10 năm 2025 với Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa II).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ được thu gom xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại 03 ngăn (tổng thể tích 20m³) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.

- Nguồn số 02: Nước thải từ hệ thống làm mát được thu gom bằng đường ống PVC Ø 60-90 đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.

- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động vệ sinh máy móc thiết bị sản xuất được đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải công suất thiết kế 03 m³/ngày đêm xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải khu công nghiệp.

- Toàn bộ nước thải sau xử lý của dự án được thu gom đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải khu công nghiệp Biên Hòa II tại 01 hố ga đường số 3A.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn: 02 bể.

- Tổng thể tích 20 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải* → *Bể thu gom vệ sinh thiết bị* → *Bể thu gom nước thải* → *Thiết bị keo tụ - lắng* → *Bể chứa nước sau xử lý* → *Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II.*

- Công suất thiết kế: 3 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, NaOH, Cal⁺, Polymer hoặc hóa chất tương đương.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, và hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại các bể của hệ thống xử lý và không xả trực tiếp ra ngoài môi trường đến khi hệ thống xử lý nước thải khắc phục xong. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 3 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Biên Hòa II theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Biên Hòa II, cụ thể các thông số ô nhiễm chính như sau: pH, độ màu, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, tổng dầu mỡ khoáng, Amoni.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Biên Hòa II và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận với Chủ đầu tư xây

dụng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa II để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 49/GPMT-KCNKKT
ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Trường ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: bụi, khí thải từ quá trình sản xuất sơn.
- Nguồn số 02: bụi thải từ quá trình sản xuất bột trét.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi
chiều 3°):

- Dòng thải số 01: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 1 công
suất 6.000 m³/giờ (xử lý khí thải từ nguồn số 01). Tọa độ X= 1207562; Y =
403373;

- Dòng thải số 02: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 2 (công
suất 6.000 m³/giờ (xử lý khí thải từ nguồn số 02). Tọa độ X= 1207533; Y =
403375;

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai,
số 13, đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 6.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 6.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường
qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo
đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B -
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp. Cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Dòng khí thải số 01	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ; quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.
		Bụi	mg/Nm ³	≤ 80	
		Toluen	mg/Nm ³	≤ 40	
		Etylbenzene	mg/Nm ³	≤ 120	
		Xylen	mg/Nm ³	≤ 100	
		Butyl axetat	mg/Nm ³	≤ 120	

STT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
2	Dòng khí thải số 02	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng theo quy định.
		Bụi	mg/Nm ³	≤ 80	

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải.

- Nguồn số 01: Khí thải từ quá trình sản xuất sơn đưa về hệ thống xử lý khí thải công suất 6.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua ống thải.
- Nguồn số 02: Bụi thải từ quá trình sản xuất bột trét đưa về hệ thống xử lý khí thải công suất 6.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 01): 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút, ống hút → Túi vải → Quạt hút → Than hoạt tính → Ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 02): 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sản xuất sơn công suất 6.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sản xuất bột trét công suất 6.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 49 /GPMT-KCNKKT
 ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A: NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực nghiền, trộn sản xuất sơn.
- Nguồn số 02: Khu vực trộn bột trét.
- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý khí thải sơn.
- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý bụi thải bột trét.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến
 trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)**

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1207558; Y = 403371.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1207542; Y = 403376.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1207573; Y = 403359.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1207562; Y = 403373.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1207533; Y = 403375.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

* Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 49/GPMT-KCNKKT
ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phân loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	500
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	700
3	Dung môi và hỗn hợp các loại dung môi thải khác	Lỏng	17 08 03	NH	7.500
4	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	19 06 05	NH	500
Tổng khối lượng					9.200

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in văn phòng	Rắn	08 02 08	TT	50
2	Giấy carton, giấy loại bỏ từ văn phòng	Rắn	18 01 05	TT	10.000
3	Bao bì đóng gói hư hỏng, nhựa, nylon, dây đai	Rắn	18 01 06	TT-R	3.200
4	Nhóm kim loại	Rắn	12 08 05	TT-R	10.000
5	Bao bì pallet gỗ thải	Rắn	18 01 07	TT-R	2.450
6	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	12 06 12	TT	300
Tổng cộng					26.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Nhóm chất thải rắn	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	3

STT	Nhóm chất thải rắn	Khối lượng (Tấn/năm)
2	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	5,48
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	4
	Tổng	12,48

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Son thải	Rắn/ Lỏng	08 01 01	KS	2.700
2	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	2.000
3	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	KS	40.000
4	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	KS	2.000
5	Than hoạt tính thải bỏ	Rắn	18 02 01	KS	2.768
6	Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	500
7	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải nhiễm thành phần nguy hại	Lỏng	19 05 02	KS	1.000
8	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 05 04	KS	1.000
9	Nước thải có các thành phần nguy hại (trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố)	Lỏng	19 10 01	KS	5.000
10	Bụi thải từ hệ thống xử lý khí thải	Rắn	12 01 03	KS	1.000
11	Bùn từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	KS	6.240
Tổng cộng					64.208

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng. Bên ngoài thiết bị có dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 2 khu vực diện tích 44,6m² (khu vực 1: Container lưu chứa diện tích 14,6m², khu vực 2: kho lưu chứa bên hông nhà xưởng diện tích 30m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ CTNH có mái che, nền được gia cố chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích 14,6m² (được lưu chứa trong Container).

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu vách tôn bao che, mái tôn; cửa mở 2 cánh, vật liệu tôn 2 mặt; nền chống thấm; bên ngoài có biển báo.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng loại thùng nhựa 25L, 240L để lưu chứa chất thải sinh hoạt, có nắp đậy.

- Vị trí: Chất thải sinh hoạt được thu gom và lưu chứa trong các thùng chứa, bao bì đặt xung quanh khu vực xưởng, cuối ngày được chuyển ra công nhà máy để đơn vị thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm

bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, Ủy ban nhân dân phường Trần Biên về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, Ủy ban nhân dân phường Trần Biên (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 49 /GPMT-KCNKKT
ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Trường ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

6. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**